

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LẬP BÁO CÁO TỔNG QUAN VỀ
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$(10)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)$	$(11)=(10)*20\%$	$(12)=((10)+(11))*0,82$
1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo			2.500.875	752.565	17.161	23.024	99.620	3.393.245	508.987	3.199.830
2	Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu	Tập thông tin, số liệu	01 lần	53.675.929	4.295.739	447.852	343.359	1.890.147	60.653.026	12.130.605	59.682.577
2.1	Tổ chức thu thập thông tin			3.859.053	313.926	32.730	25.093	138.129	4.368.931	873.787	4.299.029
a	Tại đơn vị triển khai			584.705	47.565	4.959	3.802	20.929	661.960	132.392,00	651.369
b	Qua tổ chức hội thảo			1.169.410	95.129	9.918	7.604	41.857	1.323.918	264.784,00	1.302.736
c	Bằng hình thức gửi văn bản			701.646	57.077	5.951	4.562	25.114	794.350	158.870,00	781.640
d	Tổ chức đi điều tra, khảo sát			818.587	66.590	6.943	5.323	29.300	926.743	185.349,00	911.915
e	Đặt hàng các chuyên gia			584.705	47.565	4.959	3.802	20.929	661.960	132.392,00	651.369
2.2	Kiểm tra, tổng hợp thông tin	Tập thông tin, số liệu		21.751.031	1.739.495	181.350	139.038	765.387	24.576.301	4.915.259	24.183.079
a	Thông tin về động lực			2.405.644	190.257	19.835	15.207	83.714	2.714.657	542.931	2.671.222

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
b	Thông tin về sức ép			7.216.932	584.362	60.922	46.708	257.122	8.166.046	1.633.209	8.035.389
c	Thông tin về hiện trạng			9.188.223	733.850	76.507	58.657	322.897	10.380.134	2.076.027	10.214.052
d	Thông tin tác động			1.470.116	115.513	12.043	9.233	50.827	1.657.732	331.546	1.631.208
e	Thông tin về đáp ứng			1.470.116	115.513	12.043	9.233	50.827	1.657.732	331.546	1.631.208
2.3	Xử lý thông tin	Tập thông tin, số liệu		28.065.845	2.242.318	233.772	179.228	986.631	31.707.794	6.341.559	31.200.469
a	Thông tin về động lực			3.808.936	305.771	31.878	24.440	134.541	4.305.566	861.113	4.236.677
b	Thông tin về sức ép			8.687.047	693.080	72.257	55.398	304.959	9.812.741	1.962.548	9.655.737
c	Thông tin về hiện trạng			10.691.750	856.158	89.258	68.433	376.713	12.082.312	2.416.462	11.888.995
d	Thông tin tác động			2.439.056	197.052	20.544	15.750	86.704	2.759.106	551.821	2.714.960
e	Thông tin về đáp ứng			2.439.056	190.257	19.835	15.207	83.714	2.748.069	549.614	2.704.100
3	Xây dựng dự thảo báo cáo			395.992.098	4.255.719	2.861.051	3.763.831	14.954.815	421.827.514	84.365.499	415.078.271
3.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần			318.898.338	3.423.642	2.301.662	3.027.930	12.032.758	339.684.330	67.936.862	334.249.378
3.1.1	Tổng quan về điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển KT-XH của quốc gia, địa phương			39.491.280	427.179	287.189	377.809	1.509.881	42.093.338	8.418.666	41.419.841
a	Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	Báo cáo		3.527.040	37.146	24.973	32.853	140.167	3.762.179	752.436	3.701.984
b	Tình hình phát triển KT-XH	Báo cáo		32.398.654	352.887	237.243	312.103	1.239.265	34.540.152	6.908.029	33.987.506

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
b.1	Tình hình phát triển kinh tế			20.641.855	229.067	154.000	202.593	804.435	22.031.950	4.406.389	21.679.436
-	Phát triển công nghiệp			3.276.485	37.146	24.973	32.853	130.449	3.501.906	700.381	3.445.875
-	Phát triển xây dựng			3.276.485	37.146	24.973	32.853	130.449	3.501.906	700.381	3.445.875
-	Phát triển năng lượng			3.276.485	37.146	24.973	32.853	130.449	3.501.906	700.381	3.445.875
-	Phát triển giao thông vận tải			3.276.485	37.146	24.973	32.853	130.449	3.501.906	700.381	3.445.875
-	Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản			2.129.715	24.764	16.649	21.902	86.966	2.279.996	455.999	2.243.516
-	Hoạt động y tế			3.276.485	37.146	24.973	32.853	130.449	3.501.906	700.381	3.445.875
-	Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu			2.129.715	18.573	12.486	16.426	65.224	2.242.424	448.485	2.206.545
b.2	Tình hình xã hội			11.756.799	123.820	83.243	109.510	434.830	12.508.202	2.501.640	12.308.070
-	Bồi cảnh xã hội trong nước			3.527.040	37.146	24.973	32.853	130.449	3.752.461	750.492	3.692.421
-	Dân số và vấn đề di cư			3.527.040	37.146	24.973	32.853	130.449	3.752.461	750.492	3.692.421
-	Phát triển đô thị			4.702.719	49.528	33.297	43.804	173.932	5.003.280	1.000.656	4.923.228
c	Vấn đề hội nhập quốc tế	Báo cáo		3.565.586	37.146	24.973	32.853	130.449	3.791.007	758.201	3.730.351
3.1.2	<i>Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường</i>	<i>Báo cáo</i>		84.735.679	903.894	607.672	799.417	3.174.258	90.220.920	18.044.183	88.777.387
-	Sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa			11.390.603	123.821	83.243	109.509	434.830	12.142.006	2.428.401	11.947.734
-	Sức ép của hoạt động công nghiệp			12.836.111	136.203	91.567	120.460	478.313	13.662.654	2.732.531	13.444.052

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
-	Sức ép của hoạt động xây dựng			12.836.111	136.203	91.567	120.460	478.313	13.662.654	2.732.531	13.444.052
-	Sức ép của hoạt động phát triển năng lượng			9.337.982	99.057	66.594	87.607	347.864	9.939.104	1.987.821	9.780.079
-	Sức ép của hoạt động giao thông vận tải			9.916.185	105.248	70.756	93.083	369.605	10.554.877	2.110.975	10.385.999
-	Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản			9.916.185	105.248	70.756	93.083	369.605	10.554.877	2.110.975	10.385.999
-	Sức ép của hoạt động y tế			11.390.603	123.821	83.243	109.509	434.830	12.142.006	2.428.401	11.947.734
-	Sức ép của hoạt động du lịch và dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất khẩu			7.111.899	74.293	49.946	65.706	260.898	7.562.742	1.512.548	7.441.738
3.1.3	<i>Hiện trạng môi trường nước</i>	<i>Báo cáo</i>		25.585.492	272.406	183.134	240.920	956.626	27.238.578	5.447.715	26.802.760
a	Nước mặt lục địa			14.223.799	148.585	99.891	131.411	521.796	15.125.482	3.025.096	14.883.474
b	Nước dưới đất			11.361.693	123.821	83.243	109.509	434.830	12.113.096	2.422.619	11.919.286
3.1.4	<i>Hiện trạng môi trường không khí</i>	<i>Báo cáo</i>		17.056.994	185.731	124.864	164.264	652.245	18.184.098	3.636.820	17.893.153
3.1.5	<i>Hiện trạng môi trường đất</i>	<i>Báo cáo</i>		17.056.994	185.731	124.864	164.264	652.245	18.184.098	3.636.820	17.893.153
3.1.6	<i>Hiện trạng đa dạng sinh học</i>	<i>Báo cáo</i>		9.945.095	105.248	70.756	93.083	369.605	10.583.787	2.116.757	10.414.446
3.1.7	<i>Quản lý chất thải</i>	<i>Báo cáo</i>		12.778.291	136.203	91.567	120.460	478.313	13.604.834	2.720.967	13.387.157
3.1.8	<i>Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường</i>	<i>Báo cáo</i>		11.274.963	123.820	83.243	109.509	434.829	12.026.364	2.405.273	11.833.943

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
a	Biến đổi khí hậu			4.249.794	43.337	29.135	38.328	152.190	4.512.784	902.557	4.440.580
b	Thiên tai			3.555.950	37.146	24.973	32.853	130.449	3.781.371	756.274	3.720.869
c	Sự cố môi trường			3.469.219	43.337	29.135	38.328	152.190	3.732.209	746.442	3.672.494
3.1.9	<i>Tác động của ô nhiễm của môi trường</i>	<i>Báo cáo</i>		23.706.329	253.831	170.648	224.492	891.398	25.246.698	5.049.338	24.842.749
a	Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người			16.189.688	173.348	116.540	153.312	608.760	17.241.648	3.448.328	16.965.780
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan			4.047.422	43.337	29.135	38.328	152.190	4.310.412	862.082	4.241.445
-	Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan			4.047.422	43.337	29.135	38.328	152.190	4.310.412	862.082	4.241.445
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất			4.047.422	43.337	29.135	38.328	152.190	4.310.412	862.082	4.241.445
-	Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn			4.047.422	43.337	29.135	38.328	152.190	4.310.412	862.082	4.241.445
b	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề phát triển KT-XH			2.601.914	30.955	20.811	27.377	108.707	2.789.764	557.953	2.745.128

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
c	Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái			2.312.813	18.573	12.486	16.426	65.224	2.425.522	485.104	2.386.713
d	Phát sinh xung đột môi trường			2.601.914	30.955	20.811	27.377	108.707	2.789.764	557.953	2.745.128
3.1.10	<i>Quản lý môi trường</i>	<i>Báo cáo</i>		62.301.395	668.631	449.510	591.350	2.348.080	66.358.966	13.271.793	65.297.222
a	Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia, địa phương			4.288.340	43.337	29.135	38.328	152.190	4.551.330	910.266	4.478.509
b	Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật			5.252.012	55.719	37.459	49.279	195.673	5.590.142	1.118.028	5.500.699
c	Các vấn đề về quản lý môi trường			24.554.363	266.215	178.972	235.445	934.884	26.169.879	5.233.976	25.751.161
d	Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác BVMT			5.955.493	61.910	41.621	54.755	217.415	6.331.194	1.266.239	6.229.895
e	Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường			8.817.599	99.057	66.594	87.607	347.864	9.418.721	1.883.744	9.268.021
f	Hoạt động nghiên cứu KHCN và vấn đề áp dụng công nghệ mới			4.529.258	49.528	33.297	43.804	173.932	4.829.819	965.964	4.752.542
g	Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường			4.278.704	43.337	29.135	38.328	152.190	4.541.694	908.339	4.469.027

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
h	Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường			4.625.626	49.528	33.297	43.804	173.932	4.926.187	985.237	4.847.368
3.1.11	<i>Các thách thức trong BVMT, phương hướng và giải pháp BVMT trong 5 năm tới</i>	Báo cáo		14.965.826	160.968	108.215	142.362	565.278	15.942.649	3.188.530	15.687.567
-	Các thách thức về môi trường			6.408.419	68.102	45.783	60.230	239.156	6.821.690	1.364.338	6.712.543
-	Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới			8.557.407	92.866	62.432	82.132	326.122	9.120.959	1.824.192	8.975.024
3.2	Xây dựng dự thảo báo cáo			77.093.760	832.077	559.389	735.901	2.922.057	82.143.184	16.428.637	80.828.893
a	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 1	Báo cáo	01	24.091.800	260.024	174.809	229.969	913.143	25.669.745	5.133.949	25.259.029
b	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 2	Báo cáo	01	19.273.440	208.019	139.847	183.975	730.514	20.535.795	4.107.159	20.207.222
c	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 3	Báo cáo	01	14.455.080	156.014	104.885	137.981	547.886	15.401.846	3.080.369	15.155.416
d	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 4	Báo cáo	01	9.636.720	104.010	69.924	91.988	365.257	10.267.899	2.053.580	10.103.613
e	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 5	Báo cáo	01	9.636.720	104.010	69.924	91.988	365.257	10.267.899	2.053.580	10.103.613
4	Tham vấn các bên liên quan			1.638.173	2.790.035	12.845	28.694	91.305	4.561.052	912.210	4.488.076
4.1	<i>Tham vấn bằng hình thức tổ chức Hội thảo</i>	Lần	01	712.249	1.213.059	5.585	12.476	39.698	1.983.067	396.613	1.951.338
4.2	<i>Tham vấn bằng gửi văn bản</i>	Lần	01	427.350	727.835	3.351	7.485	23.819	1.189.840	237.968	1.170.803

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung (20%)	Đơn giá sản phẩm Tỉnh thuộc Đô thị loại II (Hệ số =0,82)
							Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng			
4.3	<i>Tham vấn bằng hình thức trao đổi, làm việc trực tiếp với chuyên gia</i>	<i>Lần</i>	01	498.574	849.141	3.909	8.733	27.788	1.388.145	277.629	1.365.935
5	Trình và phê duyệt báo cáo		01	593.542	133.445	4.259	1.423	12.452	745.121	149.024	733.199
6	Cung cấp, công khai báo cáo		01	2.784.310	4.773.916	18.135	9.604	68.396	7.654.361	1.530.873	7.531.891
6.1	<i>Cung cấp báo cáo hiện trạng môi trường</i>			835.293	1.425.975	5.417	2.869	20.430	2.289.984	457.997	2.253.344
6.2	<i>Công khai báo cáo hiện trạng môi trường</i>	<i>Lần</i>		1.949.017	3.347.941	12.718	6.735	47.966	5.364.377	1.072.876	5.278.547
6.2.1	Công khai báo cáo bằng hình thức đăng trên cổng thông tin			835.293	1.425.975	5.417	2.869	20.430	2.289.984	457.997	2.253.344
6.2.2	Công khai báo cáo bằng hình thức tổ chức lễ công bố báo cáo			1.113.724	1.921.966	7.301	3.866	27.536	3.074.393	614.879	3.025.203

**Ghi chú: Tỉnh Vĩnh Long có Thành phố Vĩnh Long thuộc đô thị loại II (theo Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 31/7/2020 về việc công nhận thành phố Vĩnh Long là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Vĩnh Long) nên lấy hệ số là 0,82.*